

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 28

OAN
2021
MIS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Duyên	Thành viên
Bà Đặng Thị Vân Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Vân Nam	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Võ Thị Thìn	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

TM: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

Số: 88.../2018/BCSX-UHY MT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An được lập ngày 30 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Trụ sở chính:
Tầng 9, Tòa nhà HL,
số 82 Đ. Duy Tân,
quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.129.216.066	110.715.304.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.395.068.381	56.572.790.410
111	1. Tiền		7.119.580.436	12.572.790.410
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.275.487.945	44.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.886.305.304	36.036.070.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.632.028.847	30.636.755.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.894.111.319	2.247.985.434
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.286.974.034	3.151.328.798
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(926.808.896)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	19.757.863.992	18.016.465.602
141	1. Hàng tồn kho		19.757.863.992	18.016.465.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.978.389	89.978.389
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	89.978.389	89.978.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.216.147.642	679.714.223.719
220	II. Tài sản cố định		642.843.702.024	661.663.829.871
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	636.757.829.882	655.748.319.829
222	- Nguyên giá		1.073.867.043.265	1.073.773.904.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(437.109.213.383)	(418.025.584.436)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.085.872.142	5.915.510.042
228	- Nguyên giá		6.209.410.000	6.030.610.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.537.858)	(115.099.958)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	8.174.117.577	6.564.842.732
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.174.117.577	6.564.842.732
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.198.328.041	11.485.551.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.198.328.041	11.485.551.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		778.345.363.708	790.429.528.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		405.105.038.833	417.189.203.453
310	I. Nợ ngắn hạn		94.043.836.972	106.128.001.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	57.521.116.946	51.464.318.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.807.990.987	1.104.804.137
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.615.565.437	11.475.906.475
314	4. Phải trả người lao động		1.855.771.353	5.498.141.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.030.044.320	3.602.290.005
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.404.887.470	5.849.446.327
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	13.292.633.778	26.585.267.556
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		515.826.681	547.826.681
330	II. Nợ dài hạn		311.061.201.861	311.061.201.861
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	311.061.201.861	311.061.201.861
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.240.324.875	373.240.324.875
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	373.240.324.875	373.240.324.875
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.830.000	373.859.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.859.830.000	373.859.830.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(619.505.125)	(619.505.125)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(619.505.125)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	(619.505.125)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		778.345.363.708	790.429.528.328

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng

Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	97.315.906.931	92.493.272.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.315.906.931	92.493.272.883
11	4. Giá vốn hàng bán	19	72.036.282.615	70.325.136.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.279.624.316	22.168.136.279
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	830.470.837	351.281.478
22	7. Chi phí tài chính	21	7.942.687.037	8.439.003.797
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.942.687.037	8.439.003.797
25	8. Chi phí bán hàng	22	8.765.438.940	5.248.700.276
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.476.160.971	8.689.295.408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(74.191.795)	142.418.276
31	11. Thu nhập khác	24	104.498.542	29.441.559
32	12. Chi phí khác	25	30.306.747	8.345
40	13. Lợi nhuận khác		74.191.795	29.433.214
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	171.851.490
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	34.370.298
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-	137.481.192
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	-	4
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	4

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Văn Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.023.820.910	88.565.906.115
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(47.037.343.884)	(28.240.656.402)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.825.442.589)	(21.882.887.051)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.886.249.804)	(8.406.979.423)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(63.419.035)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		104.498.542	10.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.832.970.438)	(3.463.629.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.546.312.737	26.518.334.376
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.516.135.845)	(1.002.114.935)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.084.734.857	351.281.478
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(431.400.988)	(650.833.457)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.292.633.778)	(10.979.311.777)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.292.633.778)	(10.979.311.777)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.177.722.029)	14.888.189.142
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.572.790.410	33.578.972.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	51.395.068.381	48.467.161.549

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09a-DN****1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 05/01/2017.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 295.622.070.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2018 là 373.859.830.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09a-DN****1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Văn phòng Công ty	Số 32 Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp cấp nước các đô thị Miền tây	Xã Đông Sơn, Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát	Số 32 Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Tây Bắc TP.Vinh	Số 115 Nguyễn Sinh Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Đông Nam TP.Vinh	Số 46 Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp cấp nước vùng phụ cận TP.Vinh	Khối 8, TT Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh	Số 115 Nguyễn Sinh Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 604 người (tại ngày 31/12/2017 là 609 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09a-DN****2.9 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09a-DN****2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃ SỐ B 09a-DN

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	560.797.025	727.148.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.558.783.411	11.845.641.962
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ dưới 03 tháng	44.275.487.945	44.000.000.000
Tổng	51.395.068.381	56.572.790.410

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	36.632.028.847	30.636.755.976
- Khách hàng sử dụng nước sạch	22.762.817.853	15.950.621.182
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XD CB huyện Quế Phong	3.069.641.000	3.945.921.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	10.799.569.994	10.740.213.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.286.974.034	-	3.151.328.798	-
- Lãi tiền gửi dự thu	-	-	254.264.020	-
- Tạm ứng CNV	2.222.899.368	-	1.813.853.715	-
- Phải thu khác	1.064.074.666	-	1.083.211.063	-

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	(926.808.896)	-
Dự phòng phải thu khách hàng	(350.907.208)	-
Dự phòng phải thu khác	(258.948.668)	-
Dự phòng trả trước cho người bán	(316.953.020)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.750.741.589	-	14.263.994.904	-
Công cụ, dụng cụ	562.887.304	-	176.275.561	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	3.444.235.099	-	3.576.195.137	-
Tổng	19.757.863.992	-	18.016.465.602	-

(*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình nhà chung cư 3.164.724.066 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018 Công trình nhà chung cư đang tạm dừng triển khai.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án kè Cầu Mực và Tuyến ống Hưng Chính	2.391.381.727	2.391.381.727
- Dự án chống thất thoát nước (*)	3.235.134.380	3.235.134.380
- Công trình khác	2.547.601.470	938.326.625
Tổng	8.174.117.577	6.564.842.732

(*) Dự án chống thất thoát nước nhận bàn giao từ Ban Quản lý dự án Cải tạo mạng giám thất thoát nước Thành phố Vinh do Ban Quản lý đã giải thể.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	5.690.610.000	340.000.000	6.030.610.000
Số tăng trong kỳ	-	178.800.000	178.800.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	178.800.000	178.800.000
Số dư cuối kỳ	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	115.099.958	115.099.958
Số tăng trong kỳ	-	8.437.900	8.437.900
- Khấu hao TSCĐ	-	8.437.900	8.437.900
Số dư cuối kỳ	-	123.537.858	123.537.858
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.690.610.000	224.900.042	5.915.510.042
Tại ngày cuối kỳ	5.690.610.000	395.262.142	6.085.872.142

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài: Thừa đất số 31, tờ bản đồ số 8, địa chỉ phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Diện tích 691 m2. Mục đích: Đất ở tại đô thị. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa chưa được đánh giá lại.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	14.198.328.041	11.485.551.116
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.105.989.983	2.635.547.232
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.045.463.058	8.850.003.884
- Chi phí trả trước dài hạn khác	46.875.000	-

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	57.521.116.946	57.521.116.946	51.464.318.714	51.464.318.714
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	25.610.097.300	25.610.097.300	24.658.752.690	24.658.752.690
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	5.774.780.648	5.774.780.648	6.323.161.416	6.323.161.416
- Công ty CP Thiết Bị Đông Đô	2.395.039.900	2.395.039.900	50.149.000	50.149.000
- Công ty Cổ phần Hawaco	2.546.642.500	2.546.642.500	1.950.453.500	1.950.453.500
- Công ty Cổ phần Hà Huy	4.080.578.000	4.080.578.000	4.080.578.000	4.080.578.000
- Phải trả người bán khác	17.113.978.598	17.113.978.598	14.401.224.108	14.401.224.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	74.480.389	66.136.898	54.345.298	86.271.989
Thuế TNDN	(89.978.389)	-	-	(89.978.389)
Thuế TNCN	19.542.809	29.860.585	49.403.394	-
Thuế tài nguyên	3.038.829	18.893.499	18.480.945	3.451.383
Thuế nhà đất	77.666.000	98.654.096	98.654.096	77.666.000
Thuế khác	10.905.413.327	9.000.000	2.009.000.000	8.905.413.327
Phí, lệ phí	395.765.121	2.750.084.322	2.603.086.705	542.762.738
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	89.978.389			89.978.389
- Trình bày là phải trả	11.475.906.475			9.615.565.437

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.030.044.320	3.602.290.005
Trích trước chi phí lãi vay	3.165.486.190	3.109.048.957
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	474.864.000	220.789.920
Các khoản trích trước khác	389.694.130	272.451.128

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.404.887.470	5.849.446.327
- Kinh phí công đoàn	185.488.078	30.810.314
- Bảo hiểm xã hội	69.162.480	-
- Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASENCO	377.466.458	377.466.458
- Phải trả Liên doanh Yietc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
- Phải trả liên quan đến dự án CTM giảm thất thoát	2.445.550.000	2.445.550.000
- Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn	1.100.592.274	1.483.789.000
- Phải trả bà Hoàng Thị Trang tiền vay vốn	-	400.803.274
- Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	288.187.907	272.205.711
- Phải trả phí thoát nước	385.219.541	410.821.344
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	297.016.455	171.795.949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Dư đầu kỳ trước	373.859.834.901	-	-	373.859.834.901
Lãi trong kỳ	-	137.481.192	-	137.481.192
Nhận Vốn dự án kè cầu mương và tuyến ống xã Hưng Chính	-	-	295.550.000	295.550.000
Nhận Vốn dự án cấp nước cho dân cư TP.Vinh và H.Nguyên	-	-	300.000.000	300.000.000
Phải trả Nhà nước tiền góp vốn thừa	(4.901)	-	-	(4.901)
Dư cuối kỳ trước	373.859.830.000	137.481.192	595.550.000	374.592.861.192
Dư đầu kỳ này	373.859.830.000	(619.505.125)	-	373.240.324.875
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Dư cuối kỳ này	373.859.830.000	(619.505.125)	-	373.240.324.875

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	229.005.020.000	61,25	229.005.020.000	61,25
- Công ty cổ phần Mía đường Sông Con	59.025.400.000	15,79	59.025.400.000	15,79
- Cổ đông khác	85.829.410.000	22,96	85.829.410.000	22,96
Tổng	373.859.830.000	100,00	373.859.830.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	373.859.830.000	373.859.834.901
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(4.901)
- Vốn góp cuối kỳ	373.859.830.000	373.859.830.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	95.822.098.289	91.666.732.085
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	1.261.649.811	689.986.243
Doanh thu khác	232.158.831	136.554.555
Tổng	97.315.906.931	92.493.272.883

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	70.906.621.713	69.724.848.573
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	1.129.660.902	600.288.031
Tổng	72.036.282.615	70.325.136.604

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	830.470.837	351.281.478
Tổng	830.470.837	351.281.478

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.942.687.037	8.439.003.797
Tổng	7.942.687.037	8.439.003.797

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.000.268.574	5.045.078.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.468.952	177.635.695
Chi phí khác	245.701.414	25.986.000
Tổng	8.765.438.940	5.248.700.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.942.371	219.215.909
Chi phí nhân viên quản lý	7.078.188.200	6.560.832.261
Chi phí dự phòng	926.808.896	440.669.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.521.451	1.132.967.537
Chi phí khác	402.700.053	335.610.033
Tổng	9.476.160.971	8.689.295.408

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nợ không phải trả	-	3.268.731
Tiền phạt thu được	104.498.542	25.672.828
Các khoản khác	-	500.000
Tổng	104.498.542	29.441.559

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Xử lý công nợ nước không thu hồi được	24.018.628	-
Các khoản khác	6.288.119	8.345
Tổng	30.306.747	8.345

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.991.285.485	37.223.508.846
Chi phí công cụ dụng cụ	1.197.023.749	344.935.100
Chi phí nhân công	25.601.454.789	23.822.204.860
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.083.628.947	18.066.905.361
Chi phí dự phòng	926.808.896	440.669.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.933.902.857	2.020.907.301
Chi phí khác bằng tiền	2.543.677.803	2.344.001.152
Tổng	90.277.782.526	84.263.132.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	-	171.851.490
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-	171.851.490
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	171.851.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	34.370.298

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	137.481.192
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	137.481.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.385.983	37.385.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	4

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.395.068.381	-	56.572.790.410	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.919.002.881	(926.808.896)	33.788.084.774	-
Tổng	91.314.071.262	(926.808.896)	90.360.875.184	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	324.353.835.639	337.646.469.417
Phải trả người bán, phải trả khác	62.926.004.416	57.313.765.041
Chi phí phải trả	4.030.044.320	3.602.290.005
Tổng	391.309.884.375	398.562.524.463

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.395.068.381	-	-	51.395.068.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.992.193.985	-	-	38.992.193.985
Tổng	90.387.262.366	-	-	90.387.262.366
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.572.790.410	-	-	56.572.790.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.788.084.774	-	-	33.788.084.774
Tổng	90.360.875.184	-	-	90.360.875.184

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	13.292.633.778	311.061.201.861	-	324.353.835.639
Phải trả người bán, phải trả khác	62.926.004.416	-	-	62.926.004.416
Chi phí phải trả	4.030.044.320	-	-	4.030.044.320
Tổng	80.248.682.514	311.061.201.861	-	391.309.884.375
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	26.585.267.556	311.061.201.861	-	337.646.469.417
Phải trả người bán, phải trả khác	57.313.765.041	-	-	57.313.765.041
Chi phí phải trả	3.602.290.005	-	-	3.602.290.005
Tổng	87.501.322.602	311.061.201.861	-	398.562.524.463

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 05/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	926.490.460	771.039.184

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	504.738.219.039	105.163.815.565	459.059.225.577	572.975.000	4.239.669.084	1.073.773.904.265
Số tăng trong kỳ	93.139.000	-	-	-	-	93.139.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	93.139.000	-	-	-	-	93.139.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.831.358.039	105.163.815.565	459.059.225.577	572.975.000	4.239.669.084	1.073.867.043.265
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	1.775.812.352	-	-	-	1.775.812.352
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	143.063.842.805	75.197.487.207	197.471.109.210	201.974.883	2.091.170.331	418.025.584.436
Số tăng trong kỳ	6.534.794.310	3.781.583.023	8.668.267.130	28.323.330	70.661.154	19.083.628.947
- Khấu hao trong kỳ	6.534.794.310	3.781.583.023	8.668.267.130	28.323.330	70.661.154	19.083.628.947
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149.598.637.115	78.979.070.230	206.139.376.340	230.298.213	2.161.831.485	437.109.213.383
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	361.674.376.234	29.966.328.358	261.588.116.367	371.000.117	2.148.498.753	655.748.319.829
Tại ngày cuối kỳ	355.232.720.924	26.184.745.335	252.919.849.237	342.676.787	2.077.837.599	636.757.829.882

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i)	4.626.644.002	4.626.644.002	-	4.626.644.002	9.253.288.004	9.253.288.004
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	8.516.587.276	8.516.587.276	-	8.516.587.276	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (i)	149.402.500	149.402.500	-	149.402.500	298.805.000	298.805.000
Tổng	13.292.633.778	13.292.633.778	-	13.292.633.778	26.585.267.556	26.585.267.556

b) Vay dài hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn dự án Vinh (i)	78.652.948.040	78.652.948.040	-	-	78.652.948.040	78.652.948.040
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	229.947.856.468	229.947.856.468	-	-	229.947.856.468	229.947.856.468
Tiền nộp thuế (i)	2.390.439.979	2.390.439.979	-	-	2.390.439.979	2.390.439.979
Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (iii)	69.957.374	69.957.374	-	-	69.957.374	69.957.374
Tổng	311.061.201.861	311.061.201.861	-	-	311.061.201.861	311.061.201.861

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và kế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuế tương ứng tại thời điểm 30/06/2018 là 83.279.592.042 VND và 2.539.842.479 VND, số đến hạn trả từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 lần lượt là 4.626.644.002 VND và 149.402.500 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chính lịch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dự nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 30/06/2018 là 238.464.443.744 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ số đến hạn trả từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 là 8.516.587.276 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2017 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) và việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là phí cam kết khoản vay phải trả tạm tính đến thời điểm 30/09/2017 là 69.957.374 VND. Đến thời điểm 30/06/2018 khoản vay chưa được giải ngân.